

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Xuân Thu	Thành viên kiêm Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Đức Hợp	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Đoàn Thịnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc
Ông Huỳnh Việt Cường	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021)
Ông Huỳnh Trịnh Văn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Số: *0123* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.328.937.826	145.014.310.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.389.036.732	24.732.851.428
1. Tiền	111		19.286.355.282	8.630.169.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.102.681.450	16.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		90.568.840.000	56.166.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	90.568.840.000	56.166.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.758.361.350	38.817.892.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	50.724.104.597	35.760.171.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	500.947.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.539.070.999	3.061.588.016
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	17.126.409.662	24.312.413.633
1. Hàng tồn kho	141		17.134.020.066	24.321.768.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.610.404)	(9.354.369)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.486.290.082	985.143.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.486.290.082	985.143.444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.571.339.855	89.261.663.154
I. Tài sản cố định	220		76.549.166.107	81.753.216.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	76.549.166.107	81.753.216.085
- Nguyên giá	222		188.665.542.384	186.904.734.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.116.376.277)	(105.151.518.118)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		6.022.173.748	7.508.447.069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.022.173.748	7.508.447.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		278.900.277.681	234.275.973.870

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.116.917.557	43.611.654.952
I. Nợ ngắn hạn	310		94.116.917.557	43.611.654.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	84.637.452.935	29.896.799.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.600.496	2.301.279.179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.309.633.333	4.170.028.362
4. Phải trả người lao động	314		1.302.966.291	2.514.270.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		171.943.370	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		230.303.031	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.177.864.957	1.653.620.931
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.226.153.144	3.075.656.317
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		184.783.360.124	190.664.318.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	184.783.360.124	190.664.318.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.501.297.058	12.382.255.852
- (Lỗ) lũy kế cuối năm trước	421b		-	(613.238.897)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		6.501.297.058	12.995.494.749
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		278.900.277.681	234.275.973.870

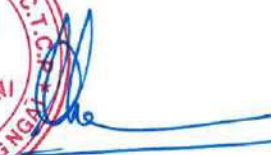


Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
 Phụ trách kế toán




 Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	360.156.456.397	175.110.827.596
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	344.863.048.085	157.230.590.156
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.293.408.312	17.880.237.440
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.819.950.936	1.568.829.622
5. Chi phí tài chính	22		-	418.500
6. Chi phí bán hàng	25	22	2.203.277.505	1.538.111.615
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	8.011.690.060	7.905.417.542
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.898.391.683	10.005.119.405
9. Thu nhập khác	31		272.965.842	12.264.145
10. Chi phí khác	32		30.291.023	11.000.004
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		242.674.819	1.264.141
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.141.066.502	10.006.383.546
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	639.769.444	1.084.564.125
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.501.297.058	8.921.819.421
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	265	407

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.141.066.502	10.006.383.546
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.964.858.159	7.064.360.083
Các khoản dự phòng	03	(1.743.965)	(118.399.983)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(62.000)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.819.888.936)	(1.587.882.287)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.284.229.760	15.364.461.359
Thay đổi các khoản phải thu	09	(15.207.050.618)	34.842.173.187
Thay đổi hàng tồn kho	10	7.187.747.936	15.069.574.574
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	49.135.160.280	10.298.865.174
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.014.873.317)	(4.273.969.630)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(725.040.637)	(767.648.807)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.629.133.000)	(1.545.751.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.031.040.404	68.987.704.299
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(755.454.523)	(8.182.234.548)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.402.830.000)	(48.166.010.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.086.532.415	608.095.478
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.071.752.108)	(55.560.149.070)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.303.102.992)	(11.319.871.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.303.102.992)	(11.319.871.948)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.656.185.304	2.107.683.281
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.732.851.428	32.293.741.383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	32.389.036.732	34.401.424.664

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
Phụ trách kế toán



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 327 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ than;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;

- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ ki ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện trọng yếu phát sinh trong kỳ

Sự lây lan dịch bệnh do virus Corona chủng mới Covid-19 đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam và có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Công ty. Ban Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong 12 tháng từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	
- Phần xưởng sản xuất bao bì	23
- Khác	5 - 20
Máy móc, thiết bị	
- Phần xưởng sản xuất bao bì	3 - 10
- Khác	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là các chi phí sửa chữa văn phòng, khu nhà cho thuê, nhà xưởng, và các chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc khác được phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ không quá 36 tháng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	63.057.244	29.062.084
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.223.298.038	8.601.107.894
Các khoản tương đương tiền (i)	13.102.681.450	16.102.681.450
	<u>32.389.036.732</u>	<u>24.732.851.428</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất dao động từ 3,2%/năm đến 4,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>90.568.840.000</i>	<i>90.568.840.000</i>	<i>56.166.010.000</i>	<i>56.166.010.000</i>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 5,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	24.383.704.644	-
Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn	7.503.326.805	25.489.184.689
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thành Phát	5.755.971.618	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phú Bình	5.036.220.792	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.044.880.738	10.270.986.416
	50.724.104.597	35.760.171.105

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	7.523.326.805	25.539.184.689
--	---------------	----------------

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.069.085.293	2.335.728.772
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	122.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	67.894.512	131.660.100
Phải thu khác	1.280.091.194	594.199.144
	2.539.070.999	3.061.588.016

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	504.814.246	504.814.246
---	-------------	-------------

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)	Giá gốc	có thể thu hồi	Thời gian quá hạn (tháng)
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	-	96	169.784.400	-	90
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	-	96	335.029.846	-	90
	504.814.246	-		504.814.246	-	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.398.361.395	(7.610.404)	10.510.747.646	(9.354.369)
Công cụ, dụng cụ	3.231.895.341	-	3.237.258.010	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.876.406.886	-	1.939.910.390	-
Thành phẩm	4.623.385.968	-	8.609.602.949	-
Hàng hoá	1.003.970.476	-	24.249.007	-
	17.134.020.066	(7.610.404)	24.321.768.002	(9.354.369)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nguyên vật liệu với số tiền là 1.743.965 VND (6 tháng đầu năm 2020: 118.399.983 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	1.421.516.146	376.222.056
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	485.603.772	244.841.872
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	240.761.307	317.787.608
Khác	1.338.408.857	46.291.908
	3.486.290.082	985.143.444
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.266.456.065	1.476.326.281
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	4.514.033.678	5.985.947.230
Khác	241.684.005	46.173.558
	6.022.173.748	7.508.447.069

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	85.084.386.330	74.154.442.144	27.486.494.819	179.410.910	186.904.734.203
Tăng trong kỳ	-	579.090.000	1.146.718.181	35.000.000	1.760.808.181
Số dư cuối kỳ	85.084.386.330	74.733.532.144	28.633.213.000	214.410.910	188.665.542.384
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	39.935.216.682	52.139.352.484	13.012.252.847	64.696.105	105.151.518.118
Khấu hao trong kỳ	2.173.795.600	3.346.740.427	1.426.283.824	18.038.308	6.964.858.159
Số dư cuối kỳ	42.109.012.282	55.486.092.911	14.438.536.671	82.734.413	112.116.376.277
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	45.149.169.648	22.015.089.660	14.474.241.972	114.714.805	81.753.216.085
Tại ngày cuối kỳ	42.975.374.048	19.247.439.233	14.194.676.329	131.676.497	76.549.166.107

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 11.783.130.713 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.946.404.713 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	76.191.312.043	76.191.312.043	23.379.278.095	23.379.278.095
Phải trả cho các đối tượng khác	8.446.140.892	8.446.140.892	6.517.521.881	6.517.521.881
	84.637.452.935	84.637.452.935	29.896.799.976	29.896.799.976
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)	76.547.695.103	76.547.695.103	24.105.607.055	24.105.607.055

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuê giá trị gia tăng	1.207.610.860	4.396.791.845	4.714.027.265	890.375.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.174.090	639.769.444	725.040.637	412.902.897
Thuế thu nhập cá nhân	46.604.670	226.832.091	237.274.421	36.162.340
Thuế nhà đất	2.417.638.742	1.576.680.069	2.024.126.155	1.970.192.656
Thuế khác	-	129.061.726	129.061.726	-
	4.170.028.362	6.969.135.175	7.829.530.204	3.309.633.333

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	124.228.681	124.648.767
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	406.904.000	606.904.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	452.603.441	727.939.329
	1.177.864.957	1.653.620.931

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.905.170.085	191.187.233.151
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.495.494.749	14.495.494.749
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(1.888.227.247)	(1.888.227.247)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(310.309.787)	(310.309.787)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(11.319.871.948)	(11.319.871.948)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư đầu kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.382.255.852	190.664.318.918
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.501.297.058	6.501.297.058
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	(1.779.629.827)	(1.779.629.827)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	(299.523.033)	(299.523.033)
Chia cổ tức năm 2020 (*)	-	-	-	(10.303.102.992)	(10.303.102.992)
Số dư cuối kỳ này	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	6.501.297.058	184.783.360.124

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.279.629.827 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2020 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 1.779.629.827 VND);

- Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý: 299.523.033 VND;

- Chia cổ tức bằng tiền: 10.303.102.922 VND (đã thanh toán trong kỳ).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	<u>175.222.845.365</u>	<u>100</u>	<u>175.222.845.365</u>	<u>100</u>

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	1.598.728.972	1.598.728.972
Trên 1 năm đến 5 năm	6.394.915.886	6.394.915.886
Trên 5 năm	34.772.355.130	35.571.719.616
	<u>42.765.999.988</u>	<u>43.565.364.473</u>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn và các phụ lục đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại phường Trần Phú và phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi với thời hạn thuê đến tháng 3 năm 2048.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	34.236,58	5.171,51

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	53.062.478.261	307.093.978.136	360.156.456.397
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	44.454.670.406	300.408.377.679	344.863.048.085
3. Chi phí bán hàng	1.142.930.816	1.060.346.689	2.203.277.505
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.566.983.949	6.444.706.111	8.011.690.060
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.819.950.936	1.819.950.936
6. Thu nhập khác	-	272.965.842	272.965.842
7. Chi phí khác	-	30.291.023	30.291.023
8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.897.893.090	1.243.173.412	7.141.066.502

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	54.311.218.569	120.799.609.027	175.110.827.596
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	43.695.254.646	113.535.335.510	157.230.590.156
3. Chi phí bán hàng	1.183.067.493	355.044.122	1.538.111.615
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.809.499.951	5.095.917.591	7.905.417.542
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.568.829.622	1.568.829.622
6. Chi phí tài chính	-	418.500	418.500
7. Thu nhập khác	-	12.264.145	12.264.145
8. Chi phí khác	-	11.000.004	11.000.004
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.623.396.479	3.382.987.067	10.006.383.546

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	251.777.709.214	46.130.426.882
Doanh thu bán pallet	21.404.600.000	39.243.260.600
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	14.976.290.769	14.373.161.093
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	11.123.629.522	13.510.783.353
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	349.594.804	469.157.953
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	53.062.478.261	54.311.218.569
Doanh thu dịch vụ khác	7.462.153.827	7.072.819.146
	360.156.456.397	175.110.827.596
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 25)	86.646.973.374	91.432.885.666

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	249.592.340.030	45.606.253.572
Giá vốn bán pallet	20.578.978.531	37.969.166.940
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	12.556.108.225	12.070.958.927
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	10.731.491.409	10.988.726.884
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	333.536.851	438.838.429
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	44.454.670.406	43.695.254.646
Giá vốn dịch vụ khác	6.615.922.633	6.461.390.758
	<u>344.863.048.085</u>	<u>157.230.590.156</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.209.039.102	30.448.920.106
Chi phí nhân công	19.926.180.454	21.005.288.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.964.858.159	7.064.360.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.540.760.192	12.244.429.660
Chi phí khác bằng tiền	3.943.314.872	4.170.165.614
	<u>80.584.152.779</u>	<u>74.933.163.706</u>

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.819.888.936	1.566.194.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.000	2.635.116
	<u>1.819.950.936</u>	<u>1.568.829.622</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	4.243.218.228	4.683.700.717
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	189.711.659	331.380.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	642.953.239	638.321.707
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.360.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	857.475.470	560.433.009
Chi phí khác	2.075.331.464	1.688.221.310
	8.011.690.060	7.905.417.542
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.187.838.939	675.556.069
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	1.465.911	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.217.565	218.948.314
Chi phí khác	938.755.090	643.607.232
	2.203.277.505	1.538.111.615

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	7.141.066.502	10.006.383.546
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	560.840.800	445.289.721
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.701.907.302	10.451.673.267
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	1.697.827.195	3.746.536.412
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	6.004.080.107	6.705.136.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	939.973.450	1.419.820.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(300.204.006)	(335.256.843)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	639.769.444	1.084.564.125

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.501.297.058	8.921.819.421
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.673.277.500)	(1.639.814.914)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (*)	(179.230.000)	(149.761.517)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.648.789.558	7.132.242.990
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	265	407

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đang ước tính số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Cán bộ quản lý được trích từ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên 50% số liệu kế hoạch năm 2021 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 28 tháng 4 năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã báo cáo)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.921.819.421	8.921.819.421
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.639.814.914)	(1.649.037.500)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý	(149.761.517)	(130.331.500)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.132.242.990	7.142.450.421
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	407	408

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	86.537.882.466	91.261.249.304
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	109.090.908	163.636.362
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	8.000.000
	86.646.973.374	91.432.885.666
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	255.738.884.160	45.748.994.266
Khách sạn Cẩm Thành	229.090.909	1.963.636.362
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.083.000.000	1.151.818.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	880.946.182	804.011.700
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	266.831.751	474.964.240
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	120.000.000	-
	258.318.753.002	50.143.424.748


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:


	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.503.326.805	25.489.184.689
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.000.000	50.000.000
	7.523.326.805	25.539.184.689
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	76.191.312.043	23.379.278.095
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	198.000.000	198.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	158.113.060	168.328.960
Khách sạn Cẩm Thành	-	360.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	270.000	-
	76.547.695.103	24.105.607.055
Phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
	504.814.246	504.814.246
Chi phí phải trả		
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	171.943.370	-
	171.943.370	-

Tổng thu nhập Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	755.800.000	764.400.000


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu


Nguyễn Tấn Phát
Phụ trách kế toán


Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2021